

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - DỊCH VỤ MỘC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - DỊCH VỤ MỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOC SERVICE - CONSULTING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: MOCSC.LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108540586

3. Ngày thành lập: 13/12/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 03 ngách 8/191/29 Đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886431281

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
2.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
3.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
4.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
5.	Bán buôn thực phẩm Chi Tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Bán buôn các thực phẩm khác	4632
6.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
7.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
8.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
9.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
10.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
11.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
12.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
13.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

17.	Lập trình máy vi tính	6201
18.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
19.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
20.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
21.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
22.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
24.	Khai thác thủy sản biển	0311
25.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
26.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
27.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
28.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
29.	Sản xuất chè	1076
30.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
31.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
32.	Xây dựng công trình thủy	4291
33.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
34.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
35.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
36.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	4641
37.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác, Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh, Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện,	4649
38.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
39.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
40.	Điều hành tua du lịch	7912
41.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
42.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
43.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
44.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
45.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
46.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
47.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi khác	0149
51.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
52.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
53.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
54.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
55.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
56.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
58.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
60.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
61.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
62.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
63.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
64.	Sản xuất đường	1072
65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
67.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
68.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi Tiết: Bán buôn hoa và cây, Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	4620
69.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
70.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
71.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
72.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
73.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
74.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
75.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
76.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
77.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
78.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
79.	Xây dựng nhà để ở	4101
80.	Xây dựng nhà không để ở	4102
81.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
82.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
83.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

84.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
85.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
86.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
87.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
88.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
89.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
90.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
91.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
92.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
93.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
94.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
95.	Sản xuất giày, dép	1520
96.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
97.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
98.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
99.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
100.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
101.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
102.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
103.	Thu gom rác thải độc hại	3812
104.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
105.	Chăn nuôi gia cầm	0146
106.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
107.	Khai thác và thu gom than non	0520
108.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
109.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
110.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
111.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
112.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
113.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
114.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
115.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
116.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
117.	In ấn	1811
118.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

119.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
120.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
121.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
122.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
123.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
124.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
125.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
126.	Bán buôn tổng hợp	4690
127.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi Tiết: Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4711
128.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
129.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi Tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
130.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
131.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
132.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
133.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
134.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
135.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
136.	Trồng cây cà phê	0126
137.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
138.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
139.	Trồng cây hàng năm khác	0119
140.	Trồng cây ăn quả	0121
141.	Trồng cây điều	0123
142.	Trồng cây hồ tiêu	0124
143.	Trồng cây cao su	0125
144.	Trồng cây chè	0127
145.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

146.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
147.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
148.	Sản xuất bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
149.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
150.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
151.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
152.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
153.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
154.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
155.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
156.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
157.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
158.	Phá dỡ	4311
159.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
160.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
161.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
162.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
163.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
164.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
165.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
166.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
167.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
168.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
169.	Cho thuê xe có động cơ	7710
170.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
171.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
172.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
173.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
174.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
175.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

176.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
177.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
178.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
179.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại	4662
180.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, Bán buôn xi măng, Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, Bán buôn sơn, vécni, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
181.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
182.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
183.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
184.	Sản xuất máy luyện kim	2823
185.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
186.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
187.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
188.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
189.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
190.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
191.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
192.	Bốc xếp hàng hóa	5224
193.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
194.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
195.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
196.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
197.	Đại lý du lịch	7911
198.	Sao chép bản ghi các loại	1820
199.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn, hướng dẫn, trợ giúp hoạt động doanh nghiệp.	7020(Chính)
200.	Trồng cây lấy sợi	0116
201.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
202.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
203.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
204.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
205.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
206.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
207.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
208.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393

209.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
210.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
211.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
212.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
213.	Đúc sắt, thép	2431
214.	Đúc kim loại màu	2432
215.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
216.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
217.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
218.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
219.	Sản xuất đồng hồ	2652
220.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
221.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
222.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
223.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
224.	Sản xuất nhạc cụ	3220
225.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
226.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
227.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
228.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
229.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
230.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
231.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
232.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
233.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi Tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
234.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
235.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
236.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
237.	Khai thác dầu thô	0610
238.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
239.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
240.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
241.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

242.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
243.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
244.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
245.	Sản xuất sợi	1311
246.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
247.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
248.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
249.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
250.	Trồng lúa	0111
251.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
252.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
253.	Trồng cây mía	0114
254.	Trồng cây lâu năm khác	0129
255.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
256.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
257.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
258.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
259.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
260.	Khai thác quặng sắt	0710
261.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
262.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
263.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
264.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
265.	Quảng cáo	7310
266.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
267.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
268.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
269.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
270.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
271.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
272.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
273.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
274.	Khai thác gỗ	0220
275.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
276.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
277.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
278.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

